

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2022/HNGĐ-PT
Ngày 04 – 7 – 2022
V/v Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga;
Các Thẩm phán: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.
Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Anh Thảo, Thẩm tra viên
Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Văn
Sạch, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 tháng 6 và ngày 04 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa
án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số
07/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp chia tài sản sau
lhi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng
02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 83/2022/QĐ-PT ngày
07 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Trần H, khóm H, phường C, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc
Trăng. Tạm trú: đường Q, khóm C, phường B, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc
Trăng.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Khánh T, sinh
năm 1976. (có mặt)

Địa chỉ: đường Phú L, khóm B, phường B, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc
Trăng. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16-3-2021)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: đường Trần H, khóm H, phường C, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn và ông Nguyễn Hữu Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 29/6/2020 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Khánh T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hữu Đ trước đây là vợ chồng (ông bà kết hôn vào ngày 30/7/1997) nhưng ông bà đã ly hôn theo Bản án số 38/2015/HNGĐ-ST ngày 14/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng và Bản án số 05/2016/HNGĐ-PT ngày 23/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông Đ có tài sản chung là Quyền sử dụng đất diện tích 100m² và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4. Nhà đất tọa lạc tại số A đường Trần H, khóm H, phường C, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nguồn gốc đất do Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng cấp) nhưng đến nay nhà và đất nói trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà.

Trong quá trình ly hôn bà T và ông Đ thừa nhận căn nhà và quyền sử dụng đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng và ông Đ đồng ý giao tài sản trên cho bà T quản lý để nuôi hai người con. Đến tháng 4 năm 2020 ông Đ yêu cầu được dọn về ở trong căn nhà này và được bà T đồng ý. Tuy nhiên kể từ khi ông Đ dọn về sống chung thì giữa ông Đ và bà T phát sinh mâu thuẫn về việc quản lý, sử dụng tài sản chung.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hữu Đ là Quyền sử dụng đất diện tích 100m² và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 diện tích 100m². Nhà đất tọa lạc tại số A đường Trần H, khóm H, phường C, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Theo bà T hiện nay nhà và đất có giá 1.195.000.000 đồng (trong đó, quyền sử dụng đất có giá 1.000.000.000 đồng, nhà có giá 195.000.000 đồng). Bà T yêu cầu nhận toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 nói trên. Bà T sẽ trả cho ông Đ 50% giá trị nhà và đất với số tiền là 597.500.000 đồng.

Về nợ chung: Bà T trình bày không có.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ trình bày: Ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị T trước đây là vợ chồng (ông bà kết hôn vào ngày 30/7/1997) nhưng ông bà đã ly hôn theo Bản án số 38/2015/HNGĐ-ST ngày 14/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng và Bản án số 05/2016/HNGĐ-PT ngày 23/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Khi làm đơn khởi kiện ly hôn với bà T, do không

hiểu quy định pháp luật nên ông Đ cho rằng Quyền sử dụng đất diện tích 100m² và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4, nhà đất tọa lạc tại số A đường Trần H, khóm H, phường C, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nguồn gốc đất do Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng tạm giao cho ông theo Quyết định số 64.QĐ ngày 04/6/2003), là tài sản chung của vợ chồng.

Hiện nay, qua tìm hiểu thì ông Đ được biết, Quyền sử dụng đất diện tích 100m² tọa lạc tại số A đường Trần H, khóm H, phường C, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng là do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng cấp riêng cho ông Nguyễn Hữu Đ, nên đây là tài sản riêng của ông Đ, do đó ông Đ không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T.

Đối với tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 diện tích 100m² là tài sản chung của vợ chồng. Hiện căn nhà đã xuống cấp và theo ông Đ căn nhà này có giá là 86.640.000 đồng. Ông Đ đồng ý chia đôi giá trị căn nhà này với bà T. Ông Đ yêu cầu được nhận hiện vật là căn nhà và đồng ý bồi trả cho bà T 50% giá trị căn nhà với số tiền 43.320.000 đồng vì ông Đ đã nghỉ hưu, không có chỗ ở nào khác trong khi bà T đã mua nhà và có chỗ ở ổn định.

Về nợ chung: Ông Đ trình bày không có.

Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, thụ lý giải quyết như sau:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 95, Điều 97 và Điều 98 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Giao cho ông Nguyễn Hữu Đ được nhận Quyền sử dụng đất diện tích 100m² tại thửa đất số 164, tờ bản đồ 51 và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4. Nhà và đất tọa lạc tại số A đường Trần H, khóm H, phường C, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Nguyễn Hữu Đ có trách nhiệm bồi trả cho bà Nguyễn Thị T 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà nói trên với số tiền 597.500.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Nguyễn Hữu Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 27.900.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004436 ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân

sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp thêm số tiền 17.900.000 đồng.

Ông Nguyễn Hữu Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 27.900.000 đồng.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 05 tháng 3 năm 2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết giao cho bà căn nhà số A đường Trần H, khóm H, phường C thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và thửa đất gắn liền số 164, tờ bản đồ số 51, diện tích 100m², bà đồng ý trả giá trị tài sản cho ông Nguyễn Hữu Đ giá trị tài sản là 597.500.000 đồng.

- Ngày 10 tháng 3 năm 2021 bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết giao cho bà Nguyễn Thị T căn nhà số A đường Trần H, khóm H, phường C thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và thửa đất gắn liền số 164, tờ bản đồ số 51, diện tích 100m², bà T có trách nhiệm thôi lại giá trị tài sản cho ông Nguyễn Hữu Đ 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà trên với số tiền là 597.500.000 đồng,

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Bị đơn rút lại toàn bộ nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo, đây là ý chí tự nguyện của ông Đ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ là bị đơn trong vụ án theo điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hữu Đ trước đây là vợ chồng (ông bà kết hôn vào ngày 30/7/1997) nhưng ông và bà đã ly hôn theo Bản án số 38/2015/HNGĐ-ST ngày 14/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng và Bản án số 05/2016/HNGĐ-PT ngày 23/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Các bản án nêu trên đã giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng nuôi con, chưa giải quyết về tài sản chung.

[3] Trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông Đ có tài sản chung là Quyền sử dụng đất diện tích 100m² và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4. Nhà đất tọa lạc tại số A đường Trần H, khóm H, phường C, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nguồn gốc đất do Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng cấp) nhưng đến nay nhà và đất nói trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Điều này được bà T và ông Đ thừa nhận qua việc bà T kháng cáo yêu cầu được nhận hiện vật, còn ông Đ đồng ý với nhận định của bản án sơ thẩm về việc xác định tài sản chung của ông và bà T là căn nhà cấp 4 và thửa đất số 164 nêu trên nên đề nghị tại phiên tòa phúc thẩm là giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Do đó, bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 164 nêu trên và căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất 164 là tài sản chung của vợ chồng ông Đ bà T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng”

[4] Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm đã tuyên giao căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu Đ được sở hữu và sử dụng, ông Đ có trách nhiệm hoàn trả 50% giá trị căn nhà và thửa đất số 164 tờ bản đồ số 1, nhà đất tọa lạc tại số A đường Trần H, khóm H, phường C, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng là 597.500.000 đồng cho bà T.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với kết quả xem xét thẩm định tài sản ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng và vẫn thống nhất với giá trị nhà và đất là 1.195.000.000 đồng, không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại tài sản là nhà và đất nêu trên.

[6] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản như sau: Giao cho bà Nguyễn Thị T được nhận Quyền sử dụng đất diện tích 100m² tại thửa đất số 164, tờ bản đồ 51 và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4. Nhà và đất tọa lạc

tại số A đường Trần H, khóm H, phường C, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị T sẽ có trách nhiệm bồi trả cho ông Nguyễn Hữu Đ 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà nói trên với số tiền 597.500.000 đồng, thấy rằng:

[7] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Tại Công văn số 962/BCH-PCT ngày 04/8/2015 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng thể hiện: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng có chủ trương cấp đất cho gia đình sĩ quan khó khăn về đất ở, nhằm tạo điều kiện cuộc sống cho gia đình sĩ quan ổn định, giúp cho sĩ quan an tâm phục vụ trong quân đội. Mặc dù bà T và ông Đ đều có nhu cầu về chỗ ở nhưng ông Đ hiện đang công tác trong quân đội nên thuộc trường hợp được xem xét cấp đất theo Quyết định 64/QĐ ngày 04/6/2003 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng, mục đích Quân đội cấp đất này cho ông Đ nhằm giúp cho ông Đ ổn định và an tâm phục vụ trong quân đội, điều này chứng minh nguồn gốc hình thành tài sản là do Quân đội nơi ông Đ công tác cấp nên ông Đ có nhiều công sức hơn trong việc tạo lập tài sản là thửa đất này nhưng cấp sơ thẩm chia đôi giá trị nhà và đất nêu trên cho bà T, ông Đ là có lợi cho bà T. Hiện nay ông Đ là người đang quản lý sử dụng căn nhà và diện tích đất nói trên, đồng thời hiện nay ông Đ không có chỗ ở nào khác. Để đảm bảo cho ông Đ được an tâm phục vụ Quân đội nhu cầu ông Đ có chỗ ở ổn định là cần thiết, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao cho ông Đ trực tiếp nhận nhà và đất và ông Đ có nghĩa vụ bồi trả cho bà T 50% giá trị nhà và đất nói trên với số tiền 597.500.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 59, Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngoài ra, bản án xin ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con trước đây đã có tuyên buộc ông Đ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000 đồng/ người đến khi 02 con chung của bà T và ông Đ đủ 18 tuổi nên việc giao nhà, đất cho ông Đ trực tiếp quản lý, sở hữu là không gây thiệt thòi quyền lợi cho bà T và các con của bà T, ông Đ.

[8] Đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là có căn cứ chấp nhận.

[9] Tuy nhiên, quyết định của cấp sơ thẩm áp dụng Điều 95, Điều 97, Điều 98 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 là chưa phù hợp mà phải áp dụng Điều 59, Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 vì tại thời điểm thụ lý, giải quyết vụ án này thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Đồng thời, quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên “Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng căn cứ vào bản án của Tòa án để giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án khi án có hiệu lực” là thiếu sót. Cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh phần quyết định bản án sơ thẩm lại cho phù hợp. Quá trình thi hành bản án sẽ sử dụng quyết định của bản án phúc thẩm này để thi hành.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Về chi phí tố tụng giai đoạn phúc thẩm:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 700.000 đồng, bà Nguyễn Thị T phải chịu theo khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà T đã tạm ứng trước 950.000 đồng và bà T đã được nhận lại tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ còn thừa là 250.000 đồng, như vậy bà T đã nộp đủ chi phí này.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do ông Nguyễn Hữu Đ rút toàn bộ kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên ông Đ phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản điểm b khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148; khoản 3 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 59, Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chia và giao cho ông Nguyễn Hữu Đ được nhận Quyền sử dụng đất diện tích 100m² tại thửa đất số 164, tờ bản đồ 51 và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4. Nhà và đất tọa lạc tại số A đường Trần H, khóm H, phường C, thành phố

Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Thửa đất có tứ cạnh như sau:

Hướng Đông giáp thửa 165 (hộ ông Đặng Trung K) có số đo 20m;

Hướng Tây giáp thửa đất số 163 (hộ bà Nguyễn Thị Y Như N) có số đo 20m;

Hướng Nam giáp mương nước có số đo 5m;

Hướng Bắc giáp hẻm 357 có số đo 5m.

(đã trừ lộ giới và có sơ đồ kèm theo)

Căn nhà có diện tích 83,4m² có kết cấu: nền lát gạch men, vách tường, khung bê tông cốt thép, trần la phong nhựa, đỡ mái gỗ, lợp tol.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng căn cứ vào bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng để giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án khi án có hiệu lực.

2. Ông Nguyễn Hữu Đ có trách nhiệm bồi trả cho bà Nguyễn Thị T 1/2 giá trị Quyền sử dụng đất và căn nhà nói trên với số tiền 597.500.000 đồng (*năm trăm chín mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Nguyễn Hữu Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Chi phí tố tụng giai đoạn phúc thẩm:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà Nguyễn Thị T phải chịu 700.000 đồng (*bảy trăm ngàn đồng*). Bà T đã nộp đủ chi phí này.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 27.900.000 đồng (*hai mươi bảy triệu chín trăm ngàn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) theo biên lai thu số 0004436 ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp thêm số tiền 17.900.000 đồng (*mười bảy triệu chín trăm ngàn đồng*).

Ông Nguyễn Hữu Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 27.900.000 đồng (*hai mươi bảy triệu chín trăm ngàn đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*), nhưng bà T được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0009613 ngày 10

tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng. Bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Hữu Đ phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*), nhưng ông Đ được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0009614 ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng. Ông Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TP Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng ;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV TAND tỉnh ST;
- Lưu: HS-TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tăng Thị Thúy Nga